

MỤC LỤC

---000---

	Trang
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		272.620.448.905	288.905.894.577
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64.872.191.474	78.554.530.554
1. Tiền	111	VI.01	19.170.391.474	25.613.530.554
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.701.800.000	52.941.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.119.294.076	115.712.046.807
1. Phải thu khách hàng	131		32.517.777.509	31.725.566.604
2. Trả trước cho người bán	132		88.136.277.915	84.584.996.599
5. Các khoản phải thu khác	135		86.861.477	95.575.629
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(621.622.825)	(694.092.025)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.02	85.088.543.445	90.065.545.569
1. Hàng tồn kho	141		85.088.543.445	90.065.545.569
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.540.419.910	4.573.771.647
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		600.947.183	95.471.818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		761.465.526	2.193.703.740
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		19.636.834	33.256.485
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.158.370.367	2.251.339.604
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100.705.271.500	96.444.912.954
II. Tài sản cố định	220		76.570.020.148	72.279.912.954
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.03	55.412.707.199	58.663.434.890
- Nguyên giá	222		111.690.109.048	110.406.692.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.277.401.849)	(51.743.257.194)
3. Tài sản cố định vô hình	227		12.530.684.316	12.633.524.400
- Nguyên giá	228		12.633.524.400	12.633.524.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(102.840.084)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.04	8.626.628.633	982.953.664
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.05	24.115.000.000	24.165.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		250.000.000	250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		23.865.000.000	23.915.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.251.352	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.782.352	
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.469.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		373.325.720.405	385.350.807.531

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		94.509.477.447	123.197.268.459
I. Nợ ngắn hạn	310		55.387.771.097	108.269.281.284
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.06	4.907.300.000	5.000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		9.536.655.146	10.820.068.610
3. Người mua trả tiền trước	313		16.027.207.949	64.472.510.508
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.07	3.211.696.200	4.815.870.590
5. Phải trả người lao động	315		6.609.993.762	3.802.141.402
6. Chi phí phải trả	316	VI.08	3.784.974.206	40.040.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.09	4.858.280.917	11.479.282.196
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.451.662.917	7.839.367.978
II. Nợ dài hạn	330		39.121.706.350	14.927.987.175
3. Phải trả dài hạn khác	333		818.000.000	818.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.10	37.183.506.150	13.033.506.150
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.120.200.200	1.076.481.025
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		278.816.242.958	262.153.539.072
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.11	278.816.242.958	262.153.539.072
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.900.000.000	81.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		109.413.390.783	109.413.390.783
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	950.670.151
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		56.991.867.755	43.420.986.596
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.646.432.125	8.636.432.125
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.864.552.295	17.832.059.417
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		373.325.720.405	385.350.807.531

Ngày 12 tháng 8 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh Tâm

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Đức Vọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 - Năm 2010

Đơn vị tính : Đồng VN

Chi tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
		2010	2009	2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	01	62.003.496.531	85.043.892.608	176.060.142.086	138.767.570.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	42.592.340	252.897.748	109.754.029	843.953.963
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC DV	10	61.960.904.191	84.790.994.860	175.950.388.057	137.923.616.722
4. Giá vốn hàng bán	11	31.543.416.838	54.871.421.779	108.554.124.801	81.916.463.883
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC DV	20	30.417.487.353	29.919.573.081	67.396.263.256	56.007.152.839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.073.942.631	1.212.671.500	2.270.714.931	2.838.438.896
7. Chi phí tài chính	22	223.904.104		402.462.139	-
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23	223.904.104	-	402.462.139	-
8. Chi phí bán hàng	24	13.556.489.959	11.997.215.090	30.970.267.747	23.437.374.195
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.550.269.376	4.383.700.429	10.480.996.369	8.692.372.439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	12.160.766.545	14.751.329.062	27.813.251.932	26.715.845.101
11. Thu nhập khác	31	45.000.000	165.383.678	122.382.583	175.756.095
12. Chi phí khác	32	3.500.000	3.710.000	7.944.170	7.340.000
13. Lợi nhuận khác	40	41.500.000	161.673.678	114.438.413	168.416.095
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	12.202.266.545	14.913.002.740	27.927.690.345	26.884.261.196
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.954.148.070	2.897.931.859	6.132.150.052	5.109.197.318
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1.335.371)		(1.782.352)	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	9.249.453.846	12.015.070.881	21.797.322.645	21.775.063.878
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.129	1.467	2.661	2.659

Ngày 12 tháng 8 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh Tâm

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Đức Vọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.927.690.345	26.884.261.196
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.628.952.529	4.797.723.450
- Các khoản dự phòng	03	(72.469.200)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.270.714.931)	(2.838.438.896)
- Chi phí lãi vay	06	402.462.139	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	30.615.920.882	28.843.545.750
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	22.100.508.865	(14.856.858.020)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	4.977.002.124	4.529.022.054
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(44.429.213.589)	22.940.284.577
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(505.475.365)	(769.710.200)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(402.462.139)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.423.742.812)	(3.048.776.939)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	9.916.531.095	219.386.011
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(9.903.630.488)	(1.027.152.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.945.438.573	36.829.740.793
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(34.588.574.604)	(1.633.212.077)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	86.711.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	15.155.683.613
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	364.616.471	(24.928.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	50.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.270.714.931	2.838.438.896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(31.903.243.202)	(8.480.378.204)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	26.057.300.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.000.000.000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.831.164.300)	(2.646.381.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.226.135.700	(2.646.381.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(12.731.668.929)	25.702.981.089
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.554.530.554	64.852.383.285
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(950.670.151)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	64.872.191.474	90.555.364.374

Ngày 12 tháng 8 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hải

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Tâm

Nguyễn Thị Minh Tâm

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Đức Vọng

Trương Đức Vọng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2010

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 4 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty là : 81.900.000.000 đồng, tương ứng với 8.190.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Số 1017 Hồng Bàng; Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con :

Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương.

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần 1 ngày 11 tháng 6 năm 2007 và thay đổi lần thứ 2 theo chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700806295 ngày 16 tháng 12 năm 2008.

- Ngành nghề kinh doanh chính : sản xuất hóa dược và bán buôn hóa phẩm, đồ uống.

- Vốn điều lệ : 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng).

- Vốn thực tế đến ngày 30/06/2010 : 15.000.000.000 đồng.

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : Công ty mẹ nắm giữ 100% quyền biểu quyết trực tiếp ở Công ty con.

- Địa chỉ : Ấp Hòa Nhứt, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và Công ty con là : sản xuất dược phẩm, hóa dược; thương mại; dịch vụ và bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính :

- Trồng và chế biến dược liệu;

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vật tư, máy móc, trang thiết bị y tế (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở), hóa chất (trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);

- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, bán buôn đồ uống;

- Chưng, tinh cất và pha chế rượu mạnh;

- Sản xuất hóa mỹ phẩm;

- Sản xuất, bán buôn thực phẩm chức năng;

- Sản xuất, mua bán: rượu, nước uống có cồn, nước uống có gas (không sản xuất tại trụ sở);

- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: nhà nghỉ (không hoạt động tại trụ sở);

- Bán buôn cao su;

- Kinh doanh bất động sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính : nhật ký chung.

3. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh tại đơn vị.

IV. NGUYÊN TẮC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (Công ty con) do Công ty mẹ kiểm soát. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính được lập cho cùng kỳ kế toán năm.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con, sau đó thực hiện điều chỉnh cho các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con đang nằm trong giá trị hàng hoá được loại trừ toàn bộ.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính như sau :

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền : bao gồm tiền mặt tại quỹ của Doanh nghiệp, tiền gửi Ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho xuất dùng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể :

	<u>Số năm sử dụng</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 08

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện :

- Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Đà Nẵng (Chi nhánh Đà Nẵng). Nguyên giá : 2.868.400.000 đồng.
- Giá trị quyền sử dụng đất thời hạn 49 năm tại Ấp Hoá Nhứt, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Nguyên giá : 2.244.629.000 đồng.
- Giá trị quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại Ấp Hoá Nhứt, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Nguyên giá 7.520.495.400 đồng.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các Công ty được xem là Công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty đó.

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn : được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được cộng vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Năm 2010, Công ty sử dụng vốn vay trung và dài hạn nhằm mục đích đầu tư xây dựng nhà máy GMP Bình Dương, toàn bộ chi phí đi vay của khoản vay này được vốn hoá vào giá trị dự án.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng đã được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái : toàn bộ số dư chênh lệch tỷ giá tại 31/12/2009 của Công ty là chênh lệch giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại thông tư của Bộ tài chính số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong Doanh nghiệp.

Theo đó, đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại số dư cuối năm là : tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức. Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thông báo tính lãi hàng tháng của Ngân hàng phù hợp với hợp đồng, khế ước vay. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/06/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	3.797.295.462	2.059.743.618
- Tiền gửi ngân hàng	15.373.096.012	23.553.786.936
Cộng	19.170.391.474	25.613.530.554
2. Hàng tồn kho	30/06/2010	01/01/2010
- Hàng mua đang đi đường		17.783.766.384
- Nguyên liệu, vật liệu	49.793.658.920	39.858.302.158
- Công cụ, dụng cụ	202.292.029	471.469.680
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		287.355.444
- Thành phẩm	30.471.639.230	27.721.103.185
- Hàng hóa	331.745.058	481.132.832
- Hàng gửi đi bán	4.289.208.208	3.462.415.886
Cộng giá gốc hàng tồn kho	85.088.543.445	90.065.545.569

3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	51.719.141.433	49.552.901.485	6.163.031.589	2.971.617.577	110.406.692.084
- Mua mới		647.198.495	509.706.763	152.637.806	1.309.543.064
- Thanh lý, nhượng bán				26.126.100	26.126.100
Tại ngày 30/06/2010	51.719.141.433	50.200.099.980	6.672.738.352	3.098.129.283	111.690.109.048
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	16.224.423.024	30.171.303.282	3.515.832.055	1.831.698.833	51.743.257.194
- Khấu hao trong năm	1.666.919.488	2.387.271.810	320.633.840	185.445.617	4.560.270.755
- Thanh lý, nhượng bán				26.126.100	26.126.100
Tại ngày 30/06/2010	17.891.342.512	32.558.575.092	3.836.465.895	1.991.018.350	56.277.401.849
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	35.494.718.409	19.381.598.203	2.647.199.534	1.139.918.744	58.663.434.890
Tại ngày 30/06/2010	33.827.798.921	17.641.524.888	2.836.272.457	1.107.110.933	55.412.707.199

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 30/06/2010 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 29.258.762.634 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2010	01/01/2010
- Mua sắm tài sản cố định	5.959.222.553	531.135.000
- Xây dựng cơ bản dở dang	2.667.406.080	451.818.664
Cộng	8.626.628.633	982.953.664
5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2010	01/01/2010
- Góp vốn liên doanh	250.000.000	250.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	23.865.000.000	23.915.000.000
+ Trái phiếu		50.000.000
+ Cổ phiếu	23.865.000.000	23.865.000.000
Cộng	24.115.000.000	24.165.000.000
Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu tại 30/06/2010	Số lượng CP	Giá trị
Đối tượng		
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội	5.000	5.075.000.000
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam	1.000.000	10.100.000.000
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7.000	790.000.000
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	120.000	3.800.000.000
- Công ty CP Dược và TB Y tế Hà Tĩnh	50.000	1.250.000.000
- Công ty CP Bao bì Dược	100.000	1.500.000.000
- Công ty Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000
- Công ty Dược và TBVT Y tế Tuyên Quang	10.000	100.000.000
		23.865.000.000
6. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn		
+ Công ty mẹ vay Ngân hàng	1.907.300.000	
+ Công ty con vay Ngân hàng	3.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	4.907.300.000	5.000.000.000
7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2010	01/01/2010
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.136.160	6.683.733
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.118.530.401	4.423.742.812
- Thuế thu nhập cá nhân	91.029.639	385.444.045
Cộng	3.211.696.200	4.815.870.590
8. Chi phí phải trả	30/06/2010	01/01/2010
- Chi phí khuyến mãi	3.784.974.206	40.040.000
Cộng	3.784.974.206	40.040.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

	30/06/2010	01/01/2010
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	197.411.919	308.160.901
- Các khoản phải trả khác	4.660.868.998	11.171.121.295
+ Trích trước cổ tức đợt 2 năm 2009 (10%)		8.190.000.000
+ Tiền cổ tức chưa nộp Nhà nước	3.958.500.000	1.583.400.000
+ Tiền cổ tức Cổ đông chưa nhận	440.744.700	362.009.000
+ Tiền thực hiện đề tài khoa học		55.920.475
+ Thu hộ tiền bán TP của Viện SR-KST-CT TU		700.000.000
+ Các khoản phải thu khác	261.624.298	279.791.820
Cộng	4.858.280.917	11.479.282.196
10. Các khoản vay và nợ dài hạn	30/06/2010	01/01/2010
+ Vay dài hạn Ngân hàng	37.183.506.150	13.033.506.150
Cộng	37.183.506.150	13.033.506.150

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	81.900.000.000	109.413.390.783		22.122.241.715	6.206.432.125	14.008.744.881	233.650.809.504
Lãi năm trước						49.392.620.075	49.392.620.075
Chuyển LN chưa phân phối năm 2009 vào quỹ ĐTPT				14.008.744.881		(14.008.744.881)	-
Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2009				7.290.000.000	2.430.000.000	(9.720.000.000)	-
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lãi 2009						(4.860.000.000)	(4.860.000.000)
Phân chia lợi nhuận cho liên doanh						(706.541.951)	(706.541.951)
Thu lại tiền thuế nộp hộ liên doanh						105.981.293	105.981.293
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			950.670.151				950.670.151
Cổ tức năm 2009 (20%)						(16.380.000.000)	(16.380.000.000)
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	81.900.000.000	109.413.390.783	950.670.151	43.420.986.596	8.636.432.125	17.832.059.417	262.153.539.072
Lợi nhuận trong kỳ						21.797.322.645	21.797.322.645
Tăng quỹ ĐTPT từ lợi nhuận năm 2009				13.570.881.159	10.000.000	(13.580.881.159)	-
Cổ tức đợt cuối năm 2009 (5%)						(4.095.000.000)	(4.095.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009						(16.000.000)	(16.000.000)
Trích 50% thưởng BDH từ lợi nhuận năm 2009						(72.948.608)	(72.948.608)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(950.670.151)				(950.670.151)
III. Số dư đến 30/06/2010	81.900.000.000	109.413.390.783	-	56.991.867.755	8.646.432.125	21.864.552.295	278.816.242.958

11. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

11.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2010	01/01/2010
+ Vốn góp của Nhà nước	15.834.000.000	15.834.000.000
+ Vốn góp của các Cổ đông khác	66.066.000.000	66.066.000.000
Cộng	81.900.000.000	81.900.000.000

11.3 Cổ phiếu :	30/06/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	8.190.000	8.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.190.000	8.190.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân :	8.190.000	8.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.190.000	8.190.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu :		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
+ Doanh thu bán thành phẩm	128.495.371.086	114.941.161.461
+ Doanh thu bán vật liệu	47.538.711.000	23.773.199.224
+ Doanh thu dịch vụ	26.060.000	53.210.000
Cộng	176.060.142.086	138.767.570.685
2. Giá vốn hàng bán		
+ Giá vốn thành phẩm đã bán	65.541.470.170	58.352.646.763
+ Giá vốn nguyên liệu đã bán	43.012.654.631	23.563.817.120
+ Giá vốn dịch vụ		
Cộng	108.554.124.801	81.916.463.883
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.059.714.931	2.674.518.896
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	211.000.000	163.920.000
Cộng	2.270.714.931	2.838.438.896
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	402.462.139	-
Cộng	402.462.139	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KD (tiếp theo)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	27.927.690.345	26.884.261.196
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ (20%)	24.825.926.420	25.706.696.802
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Cty con năm 2009 (0%)		1.177.564.394
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Cty con năm 2010 (12,5%)	100.417.344	
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác (25%)	3.001.346.581	
Các khoản điều chỉnh tăng LN kế toán để xác định LN chịu thuế	718.562.435	10.742.734
+ Chi phí không có hóa đơn, không được trừ theo quy định	510.359.446	
+ Chi phí phạt hành chính	7.944.170	
+ Thù lao HĐQT không kiêm nhiệm	186.000.000	
+ Khoản lợi nhuận chưa thực hiện khi Cty con bán hàng cho Cty mẹ	14.258.819	10.742.734
Các khoản điều chỉnh giảm LN kế toán để xác định LN chịu thuế	216.718.958	171.452.952
+ Thu nhập từ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế	211.000.000	163.920.000
+ Lợi nhuận thực hiện của khoản lợi tức chưa thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	5.718.958	7.532.952
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	28.429.533.822	26.723.550.978
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ (20%)	25.522.285.866	25.545.986.584
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Cty con năm 2009 (0%)		1.177.564.394
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Cty con năm 2010 (12,5%)	108.957.205	
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác (25%)	2.798.290.751	-
+ Hoạt động liên doanh (nộp hộ)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.817.649.512	5.109.197.318
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ (20%)	5.104.457.173	5.109.197.318
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Cty con năm 2010 (12,5%)	13.619.651	
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác (25%)	699.572.688	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	5.817.649.512	5.109.197.318
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm 2009 do áp dụng sai thuế suất	314.500.540	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.132.150.052	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	1.782.352	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.782.352	
(*) Hoãn lại khoản chi phí thuế thu nhập đã nộp cho khoản lợi tức chưa thực hiện trong báo cáo hợp nhất quý 2/2010		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KD (tiếp theo)

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	21.797.322.645	21.775.063.878
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.797.322.645	21.775.063.878
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.190.000	8.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.661	2.659
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.998.621.017	47.834.856.823
- Chi phí nhân công	23.583.998.744	19.483.364.439
- Chi phí khấu hao	4.592.761.373	4.650.303.972
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.716.294.181	1.697.251.565
- Chi phí khác bằng tiền	14.835.181.689	14.895.819.274
Cộng	108.726.857.004	88.561.596.073

Ngày 12 tháng 8 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh Tâm

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Đức Vọng